

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC



ĐẠM HÀ BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN ĐẠM VÀ HÓA
CHẤT HÀ BẮC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
DN: C=VN, O=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC, S=Bắc Ninh, CN=PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.20 16:22:54+0700
Foxit Reader Version: 10.1.0

Bắc Ninh, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.722.238.129.336	1.480.637.952.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	554.917.556.861	390.360.146.994
1. Tiền	111		554.917.556.861	390.360.146.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	74.659.000.000	75.519.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74.659.000.000	75.519.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.046.506.787	344.834.210.235
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	284.200.249.074	268.479.033.176
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	55.976.934.864	61.175.690.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	21.079.659.911	20.389.824.051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.3,4,5	(5.210.337.062)	(5.210.337.062)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	574.222.425.191	556.653.711.592
1. Hàng tồn kho	141		574.222.425.191	556.653.711.592
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		162.392.640.497	113.270.883.238
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11a	1.694.935.885	3.716.671.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14b	160.569.066.422	109.538.498.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.20	128.638.190	15.712.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.977.370.157.836	4.305.513.119.152
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		740.804.017.963	740.804.017.963
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	740.804.017.963	740.804.017.963
II. Tài sản cố định	220		2.743.566.213.925	3.016.638.299.306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.743.566.213.925	3.016.638.299.306
- Nguyên giá	222		9.821.963.649.991	9.821.292.724.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.078.397.436.066)	(6.804.654.424.759)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		13.226.611.293	13.226.611.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.226.611.293)	(13.226.611.293)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	88.947.089.360	70.956.549.360
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		33.552.540	33.552.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		88.913.536.820	70.922.996.820
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	13.218.878.465	13.218.878.465
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		9.662.812.368	9.662.812.368
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.556.066.097	3.556.066.097
V. Tài sản dài hạn khác	270		390.833.958.123	463.895.374.058
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11b	390.833.958.123	463.895.374.058
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		5.699.608.287.172	5.786.151.071.211

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.217.737.323.596	5.154.508.639.439
I. Nợ ngắn hạn	310		1.204.673.682.472	1.203.122.872.920
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	429.489.239.436	566.654.037.556
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	59.065.736.842	46.666.957.669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	215.000.599.173	1.964.163.899
4. Phải trả người lao động	315		120.528.698.905	49.105.573.258
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	45.033.740.895	11.943.131.967
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	162.773.792.339	242.748.713.591
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17a	113.991.529.627	283.980.150.466
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.18	58.730.200.741	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.144.514	60.144.514
II. Nợ dài hạn	330		3.013.063.641.124	3.951.385.766.519
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	1.952.025.841.124	1.956.052.316.519
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17b	1.061.037.800.000	1.995.333.450.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.19	1.481.870.963.576	631.642.431.772
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.481.870.963.576	631.642.431.772
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.240.129.036.424)	(2.090.357.568.228)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(2.090.357.568.228)	(2.090.357.568.228)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		850.228.531.804	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.699.608.287.172	5.786.151.071.211

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

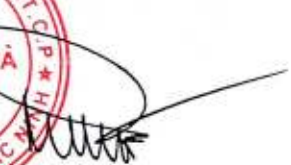
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Dũng

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lũy kế từ đầu năm đến ngày
30/6/2026

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/6/2026	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	2.212.611.608.685	1.187.094.650.036	3.617.250.786.566	2.344.540.759.214
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.212.611.608.685	1.187.094.650.036	3.617.250.786.566	2.344.540.759.214
3.	Giá vốn hàng bán	11	VL.2	1.296.158.713.459	1.032.919.814.504	2.334.933.256.421	2.045.572.333.183
4.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		916.452.895.226	154.174.835.532	1.282.317.530.145	298.968.426.031
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VL.3	13.222.081.638	10.003.817.299	18.122.086.935	11.488.074.713
6.	Chi phí tài chính	23	VL.4	30.621.921.311	65.984.805.977	65.383.875.232	131.789.816.334
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		30.057.285.453	43.129.681.687	63.893.741.820	89.903.817.464
7.	Chi phí bán hàng	25	VL.5a	60.282.097.448	22.671.353.988	79.870.682.201	54.691.714.193
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.5b	65.023.255.338	40.703.549.572	98.668.469.564	73.605.310.402
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		773.747.702.767	34.818.943.294	1.056.516.590.083	50.369.659.815
10.	Thu nhập khác	31	VL.6	5.129.481.289	7.286.133.843	6.133.617.308	7.405.392.715
11.	Chi phí khác	32	VL.7	59.231.146	90.274.822	61.269.136	176.537.284
12.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.070.250.143	7.195.859.021	6.072.348.172	7.228.855.431
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		778.817.952.910	42.014.802.315	1.062.588.938.255	57.598.515.246
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.9	155.606.209.382		212.360.406.451	
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		623.211.743.528	42.014.802.315	850.228.531.804	57.598.515.246

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn



Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.062.588.938.255	57.598.515.246
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	335.193.011.307	313.307.571.534
- Các khoản dự phòng	03		58.730.200.741	9.539.809.564
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6.977.576.152)	40.723.468.445
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(988.164.065)	(9.914.626.575)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	63.893.741.820	89.903.817.464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.512.440.151.906	501.158.555.678
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(62.242.864.089)	(22.981.988.473)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(17.568.713.599)	52.978.129.227
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(42.319.468.257)	(105.363.661.744)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		12.828.549.343	15.026.381.340
- Tiền lãi vay đã trả	14		(123.823.013.824)	(147.915.833.188)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.259.314.641.480	292.901.582.840
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(670.925.926)	(11.556.158.086)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	7.504.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(156.622.000.000)	(176.211.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		157.482.000.000	105.519.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		988.164.065	3.067.404.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.177.238.139	(71.676.753.142)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		387.635.439.817	946.305.481.417
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.483.836.500.065)	(1.310.999.486.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.096.201.060.248)	(364.694.005.506)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		164.290.819.371	(143.469.175.808)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		390.360.146.994	371.815.496.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		266.590.496	2.797.560.891
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	554.917.556.861	231.143.881.152

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



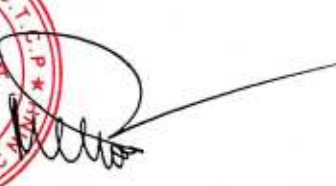
Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Anh Tuấn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DIANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty 100% vốn Nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400120344, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 06 tháng 11 năm 2024.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm hóa chất và phân bón, cụ thể: phân đạm Urê, NH3, Cl2, các sản phẩm khí công nghiệp, điện ...

Tên tiếng anh:	Habac Nitrogenous Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company
Tên viết tắt:	HANICHEMCO
Mã chứng khoán:	DHB
Trụ sở chính:	Đường Trần Nguyên Hãn, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Hà Bắc	Sản xuất và kinh doanh CO2	36,00%	36,00%	36,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 8 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Căn cứ vào thông báo số 947/HCVN-TCKT ngày 24/5/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, cụ thể như sau:

- Năm 2017, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 40% theo phương pháp đường thẳng;
 - Năm 2018 và 2019, Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 50% theo phương pháp đường thẳng.
- Công ty ghi nhận chi phí khấu hao được giãn vào chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; lợi thế kinh doanh; chi phí khấu hao được giãn ...

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí chờ phân bổ dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa được phân bổ 10 năm; chi phí khấu hao được giãn phân bổ 2 năm (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại nhỏ hơn hoặc bằng 2 năm) và phân bổ theo thời gian sử dụng còn lại (với các tài sản có thời gian sử dụng còn lại trên 2 năm).

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay.

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm: chi phí lãi tiền vay... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật).

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền	554.917.556.861	390.360.146.994
Tiền mặt	845.149.802	927.649.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	554.072.407.059	389.432.497.192
Cộng	554.917.556.861	390.360.146.994

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	74.659.000.000	74.659.000.000	75.519.000.000	75.519.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	74.659.000.000	74.659.000.000	75.519.000.000	75.519.000.000
Cộng	74.659.000.000	74.659.000.000	75.519.000.000	75.519.000.000

* Các hợp đồng tiền gửi trên được dùng làm tài sản đảm bảo để phát hành bảo lãnh và mở L/C.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	9.662.812.368	0	9.662.812.368	0
Công ty CP Khí Hóa lỏng Hà Bắc	9.662.812.368	0	9.662.812.368	0
- Các khoản đầu tư khác	3.556.066.097	0	3.556.066.097	0
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	3.556.066.097	0	3.556.066.097	0
Cộng	13.218.878.465	0	13.218.878.465	0

- *Tình hình hoạt động của công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:*

Công ty liên kết - Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc

Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400742955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 30/10/2014. Tại 30/6/2026, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc, tương ứng giá trị là 9.662.812.368 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty liên kết trong kỳ là sản xuất và kinh doanh CO₂.

Các giao dịch phát sinh trong kỳ với Công ty liên kết: bán các sản phẩm phụ...

Đầu tư khác - Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01/02/2008, thay đổi lần 5 ngày 25/10/2022. Tại 30/6/2026, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty con 400.000 cổ phần, tương ứng giá trị là 3.556.066.097 VND, tương đương 4,76% vốn điều lệ. Hoạt động của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh H₂O₂.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	284.200.249.074	0	268.479.033.176	0
Công ty CP Khoa học kỹ thuật Ngũ Hoàn - VP điều hành Công trình tại Bắc Giang (*)	54.084.783.360	0	54.084.783.360	0
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Hà Anh	72.901.080.000	0	71.052.361.640	0
SAMSUNG C AND T SINGAPORE PTE LTD	2.725.632.000	0	34.445.400.000	0
Công ty Cổ phần Hoá chất Hưng phát Hà Bắc	1.517.928.081	0	28.241.550.888	0
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	0	0	21.215.777.952	0
Công ty TNHH MTV dịch vụ và thương mại tổng hợp Thanh Sơn	30.428.790.000	0	0	0
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân	51.275.792.500	0	0	0
Công ty cổ phần thương mại tổng hợp Toàn Vân	20.186.444.460	0	31.548.441.300	0
Các đối tượng khác	51.079.798.673	0	27.890.718.036	0
Cộng	284.200.249.074	0	268.479.033.176	0
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	1.311.678.006	0	1.175.602.594	0
Cộng	1.311.678.006	0	1.175.602.594	0

(*) Đây là khoản công nợ phải thu nhà thầu liên quan đến hoạt động chạy thử của tài sản cố định thuộc dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc.

Toàn bộ công nợ phải thu khách hàng được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2025/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 28/07/2025 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	55.976.934.864	0	61.175.690.070	0
Công ty TNHH Hoá chất Dầu khí Động Thiên Nhạc Dương Trung Quốc	23.956.854.577	0	57.708.945.741	0
Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam	25.021.972.410	0		0
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng	1.030.000.000	0	1.030.000.000	0
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật công nghiệp Bách Khoa	2.554.551.648	0	0	0
Các đối tượng khác	3.413.556.229	0	2.436.744.329	0
Cộng	55.976.934.864	0	61.175.690.070	0
5. Phải thu khác	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	21.079.659.911	(5.210.337.062)	20.389.824.051	(5.210.337.062)
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	5.210.337.062	(5.210.337.062)
Phải thu khác liên quan công nợ Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm	4.654.692.143	0	4.654.692.143	0
Phải thu điều chỉnh chi phí đền bù mặt bằng tuyến ống 390,395	2.701.391.102	0	2.701.391.102	0
Các khoản phải thu khác	8.513.239.604		7.823.403.744	
b. Dài hạn	740.804.017.963	0	740.804.017.963	0
Phải thu nhà thầu EPC gói 8- Dự án Cải tạo, mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc	740.804.017.963	0	740.804.017.963	0
Cộng	761.883.677.874	(5.210.337.062)	761.193.842.014	(5.210.337.062)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0	5.210.337.062
				0
Công ty CP Constrexim MECO Hà Nội - Giá trị ứng trước san lấp mặt bằng dự án Tái định cư	5.210.337.062	(5.210.337.062)	0	5.210.337.062
				0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	506.101.234.990	0	493.735.176.901	0
Công cụ, dụng cụ	823.023.987	0	450.067.448	0
Chi phí SX, KD dở dang	13.989.908.313	0	23.247.476.401	0
Sản phẩm	53.308.257.901	0	39.220.990.842	0
Cộng	574.222.425.191	0	556.653.711.592	0

Toàn bộ hàng tồn kho được thế chấp theo hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2025/HĐCVHM/NHCT280-ĐHB ngày 28/07/2025 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang.

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	33.552.540	0	33.552.540	0
- Nghiên cứu thực hiện đề tài CA	33.552.540	0	33.552.540	0
b. Xây dựng cơ bản dở dang	88.913.536.820	0	70.922.996.820	0
- Dự án tái định cư	70.873.660.448	0	70.873.660.448	0
- Dự án đầu tư lò hơi 130 tấn/h - Xưởng Nhiệt	11.310.909	0	11.310.909	0
- Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống nghiền đá vôi lò hơi - Xưởng Nhiệt	10.987.963	0	10.987.963	0
- Dự án ĐT Hệ thống Robot bốc xếp bao U rê (02 Robot)	27.037.500	0	27.037.500	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.933.240.000	0	0	0
- Chi phí nâng cấp, cải tạo TSCĐ	2.057.300.000	0	0	0
Cộng	88.947.089.360	0	70.956.549.360	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	2.046.959.418.649	7.740.188.354.982	34.144.950.434	9.821.292.724.065
Số dư cuối kỳ (30/6/2026)	2.019.769.083.070	7.769.321.399.316	32.873.167.605	9.821.963.649.991
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	1.058.335.267.671	5.719.833.966.325	26.485.190.763	6.804.654.424.759
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.575.231.186	265.068.230.280	1.099.549.841	273.743.011.307
Số dư cuối kỳ (30/6/2026)	1.065.910.498.857	5.984.902.196.605	27.584.740.604	7.078.397.436.066
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	988.624.150.978	2.020.354.388.657	7.659.759.671	3.016.638.299.306
Số dư cuối kỳ (30/6/2026)	953.858.584.213	1.784.419.202.711	5.288.427.001	2.743.566.213.925

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	13.226.611.293	13.226.611.293
Số dư cuối kỳ (30/6/2026)	13.226.611.293	13.226.611.293
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	13.226.611.293	13.226.611.293
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2026)	13.226.611.293	13.226.611.293
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (ngày 01/01/2026)	-	-
Số dư cuối kỳ (30/6/2026)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí chờ phân bổ		30/6/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		1.694.935.885	3.716.671.501
Chi phí bảo hiểm			1.915.067.811
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác		1.694.935.885	1.801.603.690
Chi phí chờ phân bổ dài hạn		390.833.958.123	463.895.374.058
Tiền thuê đất (*)		49.999.296.602	50.803.898.822
Khấu hao TSCĐ được giãn theo Thông báo số 947/HCVN-TCKT		340.834.661.521	402.284.661.521
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ		-	10.631.516.777
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác		-	175.296.938
Cộng		392.528.894.008	467.612.045.559

12. Phải trả người bán	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	429.489.239.436	429.489.239.436	566.654.037.556	566.654.037.556
Công ty Hữu hạn Cổ phần Khoa học Kỹ thuật Ngũ Hoàn (*)	241.927.696.074	241.927.696.074	243.486.712.117	243.486.712.117
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	217.797.703.205	217.797.703.205
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hoàng Gia	18.548.446.417	18.548.446.417	11.903.520.499	11.903.520.499
Công ty Cổ phần tập đoàn THAHUSA	23.253.804.393	23.253.804.393	12.676.515.163	12.676.515.163
Công ty Cổ phần cơ điện Hà Bắc	1.000.374.840	1.000.374.840	10.746.491.637	10.746.491.637
Phải trả nhà cung cấp khác liên quan đến Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	2.476.959.000	2.476.959.000	2.476.959.000	2.476.959.000
Công ty kinh doanh than Đông Bắc Miền Nam - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	54.674.365.148	54.674.365.148	22.321.613.016	22.321.613.016
Các đối tượng khác	87.607.593.564	87.607.593.564	45.244.522.919	45.244.522.919
Cộng	429.489.239.436	429.489.239.436	566.654.037.556	566.654.037.556

(*) Đây là khoản công nợ phải trả nhà thầu liên quan đến dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hóa chất Hà Bắc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán (tiếp theo)**b. Phải trả người bán là các bên liên quan**

	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	-	-	572.810.400	572.810.400
Cộng	-	-	572.810.400	572.810.400

13. Người mua trả tiền trước**a. Ngắn hạn**

	30/6/2026	01/01/2026
59.065.736.842	46.666.957.669	
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DONGWHA	0	17.325.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacam	0	15.712.700.555
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vietgro		6.244.533.500
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Bắc Giang	10.504.055.880	0
Bluegen Trading-FZCO	8.999.900.000	0
Lucky Horse Trading Co., Ltd	6.307.193.235	0
Công ty cổ phần phát triển thương mại đầu tư xây dựng Thành Nam Group	6.624.679.000	0
Các đối tượng khác	26.629.908.727	7.384.723.614

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	0	6.212.700
Cộng	0	6.212.700

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	3.179.045.989	3.179.045.989	0
Thuế xuất, nhập khẩu	1.534.556.624	94.731.688.987	83.288.910.728	12.977.334.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	212.360.406.451	20.000.000.000	192.360.406.451
Thuế tài nguyên	114.749.190	726.504.525	699.703.920	141.549.795
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(15.712.852)	19.725.818.059	10.333.958.513	9.376.146.694
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	223.001.580	693.878.228	771.718.458	145.161.350
Cộng	1.856.594.542	331.417.342.239	118.273.337.608	215.000.599.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2026	01/01/2026
15. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	1.064.318.963	565.644.106
Trích trước phí phát hành thư bảo lãnh	139.533.420	846.821.706
Trích trước chi phí tiền điện	8.388.458.350	0
Các khoản trích trước khác	35.441.430.162	10.530.666.155
Cộng	45.033.740.895	11.943.131.967
16. Phải trả khác	30/6/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn		
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc	75.509.000.000	135.509.000.000
Vật tư đã nhập kho chưa ghi nhận công nợ	42.931.975.429	41.159.921.214
Phải trả chi phí dự án tái định cư	1.911.956.217	1.911.956.217
Nguồn kinh phí dự án tái định cư được cấp	2.803.991.000	2.803.991.000
Các khoản phải trả liên quan phần tự quyết toán dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy Phân đạm Hà Bắc	35.151.624.197	35.151.624.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.465.245.496	26.212.220.963
Cộng	162.773.792.339	242.748.713.591
b. Dài hạn		
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển Khu vực Bắc Đông Bắc	1.879.846.825.646	1.879.846.825.646
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.369.215.478	9.395.690.873
Thu tiền sử dụng đất dự án Tái định cư	66.809.800.000	66.809.800.000
Cộng	1.952.025.841.124	1.956.052.316.519

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý II năm 2026

Mẫu số B 09 - DN
 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026		Phát sinh trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	113.991.529.627	113.991.529.627	387.635.439.817	557.624.060.656	283.980.150.466	283.980.150.466
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	113.991.529.627	113.991.529.627	387.635.439.817	557.624.060.656	283.980.150.466	283.980.150.466
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang (1)	-	-	149.680.820.729	196.049.315.613	46.368.494.884	46.368.494.884
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV chi nhánh Kinh Bắc (2)	17.695.665.279	17.695.665.279	66.047.047.763	48.351.382.484	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng ACB- Chi nhánh Hoàng Cầu (3)	-	-	30.374.196.707	99.654.175.654	69.279.978.947	69.279.978.947
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Tây Hồ (4)	49.965.708.002	49.965.708.002	95.203.218.272	45.237.510.270	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam CN Bắc Giang (5)	46.330.156.346	46.330.156.346	46.330.156.346	68.331.676.635	68.331.676.635	68.331.676.635
Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (6)	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
b. Vay dài hạn	1.061.037.800.000	1.061.037.800.000	-	934.295.650.000	1.446.217.287.510	1.446.217.287.510
<i>Vay ngắn hạn dài hạn</i>	1.061.037.800.000	1.061.037.800.000	-	934.295.650.000	1.995.333.450.000	1.995.333.450.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang và các ngân hàng đồng tài trợ (7)	703.684.800.000	703.684.800.000	-	321.061.650.000	1.024.746.450.000	1.024.746.450.000
Vay dài hạn NH Phát triển KV Bắc Đông Bắc (8)	357.353.000.000	357.353.000.000	-	613.234.000.000	970.587.000.000	970.587.000.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		30/6/2026	01/01/2026
18. Dự phòng phải trả			
a. Ngắn hạn			
Dự phòng theo kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2026		58.730.200.741	-
Cộng		58.730.200.741	-
19. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu			
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.722.000.000.000	(2.090.357.568.228)	631.642.431.772
Lợi nhuận 6T/2026		850.228.531.804	850.228.531.804
Số dư tại ngày 30/6/2026	2.722.000.000.000	(1.240.129.036.424)	1.481.870.963.576
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2026	01/01/2026
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	97,66%	2.658.310.000.000	2.658.310.000.000
Các cổ đông khác	2,34%	63.690.000.000	63.690.000.000
Cộng	100%	2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
		30/6/2026	01/01/2026
Vốn góp của chủ sở hữu		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ		2.722.000.000.000	2.722.000.000.000
d. Cổ phiếu			
		30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông		272.200.000	272.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		0	0
Cổ phiếu phổ thông		0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		272.200.000	272.200.000
Cổ phiếu phổ thông		272.200.000	272.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Bắc Giang, tỉnh Bắc Ninh (trước là phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang) để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2007 đến 2058. Diện tích khu đất thuê là 85,51811 ha. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại (USD)

Cộng

	30/6/2026	01/01/2026
	15.161.534,02	9.343.895,31
	15.161.534,02	9.343.895,31

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Cộng

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	2.212.611.608.685	1.187.094.650.036
	2.212.611.608.685	1.187.094.650.036

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm

Cộng

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	1.296.158.713.459	1.032.919.814.504
	1.296.158.713.459	1.032.919.814.504

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi, cổ tức được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá, đánh giá cuối kỳ

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Cộng

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	44.405.557	318.594.394
	864.906.000	2.594.718.000
	6.984.116.050	-
	5.328.654.031	7.090.504.905
	13.222.081.638	10.003.817.299

4. Chi phí tài chính

Lãi vay ngắn hạn

Lãi vay dài hạn

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ

Cộng

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
	1.648.708.450	2.988.212.745
	28.408.577.003	40.141.468.942
	564.635.858	334.364.786
	-	22.520.759.504
	30.621.921.311	65.984.805.977

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí sản phẩm urê	59.233.095.143	17.014.054.984
Chi phí khác SP NH3	1.039.614.431	-
Chi phí xưởng thành phẩm	-	5.589.780.920
Chi phí vận chuyển nước NH3	9.387.874	67.518.084
Cộng	60.282.097.448	22.671.353.988
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	27.532.071.294	12.421.370.287
Chi phí vật liệu quản lý	2.305.948.613	1.924.815.122
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.217.240	3.139.225.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.516.291.074	3.216.673.575
Thuế, phí và lệ phí	19.725.818.059	8.872.671.253
Chi phí bằng tiền khác	11.907.909.058	11.128.794.331
Cộng	65.023.255.338	40.703.549.572
6. Thu nhập khác	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Thu tiền cho thuê tài sản	30.446.666	32.095.555
Thu nhập khác	5.099.034.623	7.254.038.288
Cộng	5.129.481.289	7.286.133.843
7. Chi phí khác	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Chi phí bất thường khác	59.231.146	90.274.822
Cộng	59.231.146	90.274.822
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	809.515.449.385	715.746.138.499
Chi phí nhân công	119.138.009.991	45.785.988.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	335.193.011.307	156.675.597.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.115.942.895	117.923.793.188
Chi phí khác bằng tiền	18.560.883.813	60.253.474.747
Cộng	1.421.523.297.391	1.096.384.992.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2026	Quý II năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	778.817.952.910	42.014.802.315
Các khoản điều chỉnh tăng	78.000.000	
- Thù lao của Thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	78.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm	864.906.000	(42.014.802.315)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	864.906.000	(2.594.718.000)
- Chuyển lỗ	-	(39.420.084.315)
Thu nhập chịu thuế	778.031.046.910	-
Thuế suất	20%	20%
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	155.606.209.382	0

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Xem Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty đã, đang làm việc với Nhà thầu EPC gói 8- Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị, xây lắp vận hành bán giao nhà máy để quyết toán bổ sung Dự án Cải tạo, mở rộng Nhà máy phân đạm Hà Bắc nên có thể phát sinh các khoản công nợ phải thu, phải trả với Nhà thầu và các bên có liên quan khác trong tương lai.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong quý 2/2026	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	Mua hàng	77.727.832.632	-
Công ty CP Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	Công ty có vốn đầu tư	Bán hàng	38.225.686.233	1.517.928.081
		Mua hàng	11.880.000	0
Công ty CP Khí hóa lỏng Hà Bắc	Công ty liên kết	Bán hàng	2.592.753.183	1.311.678.006
		Nhận cổ tức	864.906.000	0
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	Mua hóa chất	5.208.516.000	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Cương vị	Khoản thu nhập	Quý II năm 2026
Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch HĐQT (đến hết ngày 28/4/2026)	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	27.000.000
Đào Trọng Cường	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/4/2026)	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	3.000.000
Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	156.280.000
Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	141.870.000
Nguyễn Đình Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thù lao HĐQT và thu nhập khác	140.870.000
Nguyễn Tuyền Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT và thu nhập khác	22.200.000
Hoàng Thị Linh Giang	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao BKS và thu nhập khác	22.200.000
Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	Thù lao BKS và thu nhập khác	18.600.000
Đặng Thị Minh Lý	Thành viên BKS	Thù lao BKS và thu nhập khác	18.600.000
Lê Anh Tuấn	Kế toán trưởng	Lương và thu nhập khác	112.160.000

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất và kinh doanh phân bón, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh ở địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hồng Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Anh Tuấn

28/01/2026
Bắc Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN ĐẠM VÀ HÓA CHẤT HÀ BẮC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng